

Bản án số: 01/2021/KDTM-PT
Ngày: 28 /4/2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Ngọc Hoa

2. Bà Đàm Thị Minh Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Nông Quốc Toàn** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/3 và các ngày 19, 20, 28 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ngân hàng thương mại Cổ phần công thương Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Số 108, Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Dương Hương D, sinh năm 1978 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam – chi nhánh tỉnh B. (Văn bản ủy quyền số 173 ngày 17/7/2019). Địa chỉ trụ sở: Số 15, đường T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

- Bà Hà Thị L – chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh B. (Văn bản ủy quyền số 173 ngày 17/7/2019). Địa chỉ trụ sở: Số 15, đường T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. *Bị đơn*: Ông Đặng Đình S; sinh năm 1969 (Chủ doanh nghiệp tư nhân Trung tâm dịch vụ thương mại B).

Địa chỉ: Tổ 3, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Chị Lê Thị Nt - Sinh năm: 1976, có mặt

3.2. Ông Đặng Đình K - Sinh năm: 1931, vắng mặt

3.3. Bà Nguyễn Thị V - Sinh năm: 1931, vắng mặt

3.4. Anh Đặng Đình H - Sinh năm: 1974, có mặt

3.5. Anh Đặng Thanh H1 – Sinh năm 1977, có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Đình K và bà Nguyễn Thị V là: Anh Đặng Đình H. (Theo giấy ủy quyền ngày 27/10/2020). Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 3, phường S, thành phố B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị V, anh Đặng Đình H và anh Đặng Thanh H1 là ông Đào Ngọc H3 – Luật sư Công ty luật T chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, thuộc đoàn luật sư Hà nội. Địa chỉ số 26, đường Lê Hữu T, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữa Ngân hàng với ông Đặng Đình S có quan hệ tín dụng. Tại Hợp đồng tín dụng số 46/2016-HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 17/11/2016. (Sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng). Hợp đồng này bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh từ Hợp đồng tín dụng số: 05.11/2015-HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 05/11/2015. Số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho ông S vay: 7.000.000.000đ (*Bảy tỷ đồng chẵn*); phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng; thời hạn duy trì hạn mức là: 12 tháng (Từ ngày 17/11/2016 đến ngày 17/11/2017); thời hạn cho vay: Căn cứ trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất: Phương thức áp dụng lãi suất cho vay là lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất là $\frac{9.5}{360}$ %/ngày (Tương đương 9,5%/năm).

Tài sản thế chấp cho khoản vay trên là Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất, theo hợp đồng thế chấp số: 09.11/HĐTC-DNBK ngày 09/3/2011. Cụ thể gồm:

Quyền sử dụng đất:

+ Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² trong đó có 160m² đất ở và 393m² đất vườn tại địa chỉ: tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ ngày 03/4/2005 mang tên ông Đặng Đình S. Tài sản trên đất gồm 01 nhà xây 02 tầng nổi, 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn 330,18m². Giấy phép xây dựng số 52/GPXD do UBND thị xã Bắc Kạn cấp ngày 24/02/2011 cho ông Đặng Đình S.

+ Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² đất ở đô thị. Địa chỉ: Tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Đất đã được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC219158 do UBND thị xã Bắc Kạn ngày 11/6/2010 mang tên hộ ông Đặng Đình S và bà Lê Thị N.

+ 01 nhà khung thép kết cấu diện tích 200m²

+ 01 cây xăng xây dựng năm 1996.

Giá trị tài sản đảm bảo là: 8.717.432.000đ (*Tám tỷ bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng*); đảm bảo cho mức dư nợ là 7.021.709.200đ (*Bảy tỷ không trăm hai mươi một triệu, bảy trăm linh chín nghìn, hai trăm đồng*). Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán để nợ quá hạn, mặc dù đã nhiều lần Ngân hàng yêu cầu thanh toán nhưng vẫn không được thực hiện.

Nay Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông Đặng Đình S trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 04/12/2017 tương ứng với tỷ lệ đảm bảo của tài sản đảm bảo là: 7.840.367.481đ (*Bảy tỷ tám trăm bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi một đồng*). Trong đó:

+ Nợ gốc: 6.980.000.000đ (*Sáu tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng*)

+ Nợ lãi: 630.290.697đ (*Sáu trăm ba mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng*)

+ Lãi quá hạn: 230.076.784đ (*Hai trăm ba mươi triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng*)

Ông Đặng Đình S – Chủ DNTN Trung tâm dịch vụ thương mại B phải tiếp tục trả tiền nợ gốc, tiền lãi và lãi phạt quá hạn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc thực tế kể từ ngày Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam nộp đơn khởi kiện cho đến khi thi hành án xong; yêu cầu phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 09.11/HĐTC-DNBK ngày 08/3/2011 trong trường hợp bên vay không trả được nợ.

Bị đơn ông Đặng Đình S trình bày:

Từ năm 2011 Doanh nghiệp của ông có vay vốn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh B và thế chấp bằng tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông và bà Lê Thị N để phục vụ mục đích kinh doanh với nguồn trả nợ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Cụ thể:

Ông tham gia ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tại B từ năm 2011 thông qua các hợp đồng khác nhau, hiện tại ông còn dư nợ tại hai hợp đồng với tổng số tiền ông còn nợ Ngân hàng như đơn khởi kiện của Ngân hàng là 7.840.036.481đ (*Bảy tỷ tám trăm bốn mươi triệu không trăm ba sáu nghìn bốn trăm tám mươi một đồng*) bao gồm nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt quá hạn là chính xác, nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông trả nợ vay là đúng. Tuy nhiên do kinh tế gia đình và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên không trả được nợ vay đúng hạn, nay đề nghị Ngân hàng cho ông trả nợ dần vào nợ gốc 10.000.000^d/tháng, miễn khoản tiền lãi phát sinh và đề nghị không phát mại tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày:

Bà N là vợ ông S, việc ông S vay tiền tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh B bà có được biết vì việc vay tiền về là để kinh doanh đại lý bán lẻ xăng dầu và kinh doanh đồ điện, do việc kinh doanh bị thu lỗ nên dẫn đến nợ quá hạn, nay do điều kiện kinh tế gia đình và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, đề nghị Ngân hàng cho ông S trả nợ dần vào nợ gốc 10.000.000^d/tháng; miễn khoản tiền lãi phát sinh và đề nghị không phát mại tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị V khai:

Việc vay vốn và hợp đồng tín dụng giữa ông Đặng Đình S và Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh tỉnh B thì bà có biết, tuy nhiên bà chỉ biết ở lần vay đầu tiên, ông S có vay, bà có được ký vào Hợp đồng thế chấp và hợp đồng tín dụng với giá trị là 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*)

Bà được ký vào các hợp đồng và các văn bản liên quan để cho con của bà là Đặng Đình S vay tiền tại Ngân hàng, những lúc không ký được bà đều điếm chỉ và việc ký và điếm chỉ là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 35, 92, 97, 147, 157, 158; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013; các điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đặng Đình S phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh B theo Hợp đồng tín dụng số 46/2016 – HĐTDHM/NHCT172 - DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 17/11/2016, tính đến ngày 04/12/2017 là: 7.840.367.481 VNĐ (Bằng chữ: *Bảy tỷ tám trăm bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi một đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 6.980.000.000đ (*Sáu tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng*), nợ lãi: 630.290.697đ (*Sáu trăm ba mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng*) đồng, Lãi phạt quá hạn: 230.076.784 đ (*Hai trăm ba mươi triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng*).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày 04/12/2017 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Đặng Đình S không trả được nợ, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh B có quyền yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp sau đây để thu hồi nợ:

+ Diện tích 553m² trong đó có 160m² đất ở và 393m² đất vườn tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 tại tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 756241 do UBND thị xã B (nay là Thành phố B) cấp ngày 03/4/2005 mang tên ông Đặng Đình S. Tài sản trên đất gồm 01 nhà xây 02 tầng nổi, 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn 330,18m². Giấy phép xây dựng số 52/GPXD do UBND thị xã B cấp ngày 24/02/2011.

+ Đất ở đô thị diện tích 75m² tại thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33 (BĐĐC) tại tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 219158 do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 11/6/2010 mang tên hộ ông Đặng Đình S và bà Lê Thị N.

3. Về chi phí tố tụng khác: Đại diện nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ số tiền 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*) được trừ vào số

tiền tạm ứng 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) nguyên đơn đã nộp ngày 26/4/2018, số tiền còn lại 4.600.000đ (*Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng*) hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh B.

4. Về án phí: Ông Đặng Đình S phải chịu 115.840.367đ (*Một trăm mười lăm triệu tám trăm bốn mươi nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh B số tiền 57.920.184đ (*Năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi tư đồng*) tại biên lai số 02183 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V kháng cáo đối với mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm về quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp. Bà V không nhất trí với việc, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh B có quyền yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ. Đề nghị Tòa án xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng hủy hợp đồng tín dụng số 46/2016- HĐTDH/M/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 17/11/2016 vì việc giao dịch hợp đồng tín dụng trên vi phạm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của những người có tên trong hộ gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm:

Anh Đặng Đình H trình bày: Anh H là em trai ruột của ông S. Anh không biết hay liên quan gì đến việc vay vốn của ông Đặng Đình S với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh B. Việc ông S thế chấp tài sản là thửa đất số 80 tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² và ngôi nhà trên thửa đất tại tổ 3, phường S, thành phố B để vay vốn Ngân hàng anh cũng không nắm được. Về nguồn gốc thửa đất số 80 là do bố mẹ anh mua đất của bà H2, mua vào thời gian nào thì anh không nhớ. Anh xác định có được đóng góp trong việc tạo lập các tài sản trên vì anh sống chung cùng bố mẹ từ lúc sinh ra đến năm 2004 thì tách khẩu nhưng anh vẫn ở cùng bố mẹ. Khi sống chung cùng bố mẹ anh có đi làm và tích góp được tiền để đưa cho bố mẹ mua đất xây nhà. Anh không nhất trí đối với bản án sơ thẩm, nhất trí với kháng cáo của bà V vì các tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình anh gồm: Bố mẹ anh, anh S, chị N, anh Đặng Thanh H1 và cháu Đặng Thị Hải Y. Đối với thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² tại Tổ 3, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông S, bà N thì anh H không biết thửa đất trên ở đâu và anh cũng không có quyền lợi gì đối với thửa đất này.

Anh Đặng Thanh H1 trình bày: Anh là em trai ruột của ông S, từ lúc sinh ra và lớn lên anh sinh sống cùng nhà với ông S và ông K, bà V tại tổ 3, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Anh không biết việc ông Đặng Đình S vay vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh B và thế chấp các tài sản là: Thửa đất số 80 tờ bản đồ số 33 diện tích 553m², ngôi nhà trên thửa đất số 80 và thửa 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² đều có địa chỉ tại tổ 3, phường S, thành phố B. Anh H1 xác định hai thửa đất trên và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của gia đình anh, do đó anh không nhất trí với việc án sơ thẩm tuyên Ngân hàng có quyền phát mại đối với các tài sản nói trên. Về nguồn gốc thửa đất số 80 là do bố mẹ anh là ông K, bà V mua, nhưng mua của ai thì anh không nhớ chính xác họ, tên, địa chỉ, chỉ nhớ là **mua của bà T** và mua vào thời gian nào anh cũng không nhớ. Khi đó anh đi làm, có tiền lương anh đưa cho bố mẹ trả tiền mua đất, còn số tiền chính xác bao nhiêu thì anh không nhớ và cũng không có tài liệu thể hiện. Đối với ngôi nhà trên đất là do bố mẹ đứng ra xây dựng, anh cũng có đưa tiền cho bố mẹ để xây dựng ngôi nhà nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì không nhớ. Việc đưa tiền cũng không ghi chép, hay có tài liệu gì thể hiện. Đối với thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² tại Tổ 3, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông S, bà N có nguồn gốc do bố mẹ mua, nhưng mua của ai, mua vào thời gian nào anh không nhớ. Anh có được đóng góp tiền cho bố mẹ để mua thửa đất trên, nhưng cụ thể bao nhiêu tiền thì không nhớ chính xác, cũng không có ghi chép, hay có tài liệu gì thể hiện. Nay anh không nhất trí với bản án sơ thẩm vì số tiền Ngân hàng cho vay đã vượt quá giá trị của tài sản thế chấp, việc thẩm định cho vay không đúng quy định, Ngân hàng đã không thẩm tra, xác minh đầy đủ tính pháp lý của các tài sản bảo đảm, số tiền ông S trả lãi hàng tháng đã ngang bằng với số tiền nợ gốc đây cũng là nguyên nhân dẫn đến việc kinh doanh của ông S thua lỗ khiến ông S không có khả năng trả lãi cho Ngân hàng. Nếu như quá trình thẩm định cho vay ngân hàng làm đúng quy định thì sẽ không dẫn tới hậu quả như hiện nay vì vậy, cần làm rõ trách nhiệm của Ngân hàng trong vụ việc này. Ngân hàng có nhiều dấu hiệu vi phạm trong việc cho vay, nếu như Ngân hàng có vi phạm thì hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với ông S không có hiệu lực và trách nhiệm phải thuộc về Ngân hàng. Đối với các lý do trên anh không nhất trí việc Ngân hàng có quyền phát mại đối với các tài sản ông S đã thế chấp.

Chị Đặng Thị Hải Y trình bày: Chị là con gái ruột của ông Đặng Đình S. Chị không biết gì về việc vay vốn của ông Đặng Đình S với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Việc ông S thế chấp các tài sản là: Thửa đất số 80 tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² và ngôi nhà trên đất và thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² đều có địa chỉ tại tổ 3, phường S, thành phố B để vay vốn ngân hàng chị cũng không nắm được, Chị xác định các tài sản trên là của bố mẹ chị, chị Y không có đóng góp gì trong việc tạo lập các tài sản trên nên xác định không có quyền lợi gì liên quan đến các tài sản trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà V có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Xác định toàn bộ các tài sản ông S đã thế chấp để bảo đảm cho khoản vay với Ngân hàng là tài sản chung của hộ gia đình nên các thành viên trong hộ đều có quyền lợi đối với các thửa đất trên. Quá trình giao kết hợp đồng thế chấp giữa ông S và Ngân hàng không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình nên việc phát mại tài sản ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình và những người cùng đứng tên trên GCNQSDĐ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy hợp đồng thế chấp số: 09.11/HĐTC-DNBK ngày 09/3/2011.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất với kháng cáo của bà V. Tuy nhiên, về số tiền yêu cầu trả nợ có thay đổi, lý do sau khi nộp đơn khởi kiện ông S đã trả thêm được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tính vào số tiền nợ gốc. Tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng xác định số nợ yêu cầu ông S còn phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 15/11/2019 với tổng dư nợ là: 9.755.117.452đ (Chín tỷ bảy trăm năm mươi năm triệu một trăm mười bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng). Trong đó:

- + Nợ gốc: 6.930.000.000 đ
- + Nợ lãi trong hạn: 1.940.125.502 đ
- + Lãi quá hạn: 884.991.950 đ

Bị đơn ông Đặng Đình S: Nhất trí với kháng cáo của bà V, xác định các tài sản thế chấp là tài sản chung của hộ gia đình như bà V trình bày. Bị đơn thừa nhận khoản nợ với Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng như Ngân hàng đã trình bày và xác nhận trong thời gian giải quyết tại cấp sơ thẩm ông đã thanh toán được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N có ý kiến: Nhất trí với kháng cáo của bà V

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H và anh H1 có ý kiến: Nhất trí với kháng cáo của bà V vì cho rằng khi sống chung cùng bố mẹ, đi làm có tích góp được tiền đưa cho bố mẹ mua đất và xây nhà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vạch Luật sư Đào Ngọc H có ý kiến:

- Về tố tụng: Bản án sơ thẩm có nhiều sai sót cụ thể: Không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Đình H, anh Đặng Thanh H1 là những người sinh sống trên tài sản thế chấp tham gia tố tụng là vi phạm khoản 4 Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà V có đơn đề nghị triệu tập Ủy ban nhân dân thành phố B nhưng Tòa án không đưa Ủy ban vào tham gia tố tụng

Đối với các biên bản liên quan đến hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót, việc xem xét các văn bản cá biệt là thuộc thẩm quyền của Tòa án tỉnh, do đó Tòa án nhân dân Thành phố B giải quyết là vi phạm thẩm quyền.

- Về nội dung: Tài sản thế chấp là tài sản lớn của hộ gia đình, việc ông S đi mua một mình nhưng cấp hộ là đúng và đúng với văn bản số 680 của Ủy ban nhân dân Thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, ông S thừa nhận có đi mua nhưng không có ý kiến gì đối với giấy chứng nhận đó là quyền tự định đoạt của ông S. Năm 2004 hộ gia đình ông S xin chuyển mục đích, theo hồ sơ thông báo là cho phép hộ ông S chuyển mục đích, thông báo nộp tiền cũng ghi hộ ông S nhưng khi phát hành giấy chứng nhận lại ghi tên cá nhân ông S. Việc ghi tên trên là có sai sót nên cần được chỉnh lý. Nên có cơ sở thửa đất số 80 là tài sản chung của hộ gia đình. Căn cứ Điều 107, khoản 2 Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005 thì phải được các thành viên đồng ý mới được định đoạt, tuy nhiên hợp đồng thế chấp không có xác nhận của các thành viên.

Căn cứ vào các nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng với ông S không có tên ông K, bà V, anh Hào, anh H là thành viên trong hộ là hợp đồng vô hiệu. Yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng số 46/2016 – HĐTDHM/NHCT172 - DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 17/11/2016. Mặt khác, Ủy ban nhân dân Thành phố B có sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận, đề nghị Hội đồng xét xử kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2005 cho ông Đặng Đình S. Áp dụng khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu về việc tuân theo pháp luật và nội dung vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015; Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V về việc không đồng ý đối với quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp số 09.11/HĐTC – DNBK ngày 08/3/2011 và văn bản sửa đổi bổ xung hợp đồng thế chấp số 09.11/PLHĐ/L5 ngày 12/10/2015.

- Đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng: Buộc ông Đặng Đình S phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 46/2016-HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM Bắc Kạn ngày 17/11/2016

tính đến ngày 15/11/2019 là: 9.755.117.452đ (*Chín tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu một trăm mười bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng*). Trong đó, nợ gốc 6.930.000.000đ, nợ lãi: 1.940.125.502đ, lãi quá hạn thực tế tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 884.991.950đ.

Trường hợp ông S không trả được nợ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được trả lại tiền tạm ứng án phí và chi phí tố tụng khác đã nộp. Về án phí và chi phí tố tụng phúc thẩm theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận giữa các đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định, đây là quan hệ kinh doanh thương mại về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đình K, bà Nguyễn Thị V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà V.

[2.1] Về hợp đồng tín dụng: Ngày 17/11/2016 ông Đặng Đình S và Ngân hàng đã ký hợp đồng vay hạn mức tín dụng số 46/2016 - HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN. Số tiền vay là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thả nổi. Hợp đồng trên bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh từ Hợp đồng tín dụng số: 05.11/2015-HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 05/11/2015. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng số 46/2016 – HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN được ký kết đúng quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung. Căn cứ các Giấy nhận nợ, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Đặng Đình S số tiền 6.980.000.000đ (*Sáu tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng*). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận các tài liệu liên quan đến việc vay vốn, quá trình giao kết hợp đồng tín dụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Bị đơn thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và toàn bộ khoản nợ đối với nguyên đơn do đó án sơ thẩm buộc ông S phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ bao gồm nợ gốc và nợ lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, án sơ thẩm tuyên buộc ông S phải trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 04/12/2017 số tiền nợ là: 7.840.367.481đ (*Bảy*

tỷ tám trăm bốn mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi một đồng). Trong đó: Nợ gốc: 6.980.000.000đ, nợ lãi: 630.290.697đ và Lãi phạt quá hạn: 230.076.784đ và áp dụng lãi suất chậm thi hành án kể từ ngày 04/12/2017 cho đến khi thi hành xong. Việc tuyên như vậy là chưa chính xác, bởi vì: Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều xác nhận tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Đặng Đình S đã thanh toán thêm một phần nợ gốc là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) nhưng bản án sơ thẩm vẫn tuyên buộc bị đơn trả toàn bộ số nợ theo đơn khởi kiện mà không xem xét đến dư nợ thực tế tại thời điểm xét xử đã gây thiệt hại cho bị đơn. Mặt khác, án sơ thẩm lại áp dụng lãi xuất chậm thi hành án kể từ ngày 04/12/2017 cho đến khi thi hành án xong là sai mà phải tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm thì mới đúng quy định. Do vậy, cần phải sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm xác định lại số dư nợ mà ông S phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/11/2019 có tổng dư nợ là: 9.755.117.452đ (*Chín tỷ bảy trăm năm mươi năm triệu một trăm mười bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng*) Trong đó dư nợ gốc 6.930.000.000 đ, lãi: 1.940.125.502đ, lãi quá hạn là 884.991.950đ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị V đều thừa nhận biết việc vay vốn và thế chấp tài sản để vay vốn của ông S, đồng thời tự nguyện ký, điểm chỉ vào các hợp đồng để ông S vay vốn. Bà V không có yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng số 46/2016- HĐTDHM/NHCT172-DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 17/11/2016. Tại cấp phúc thẩm bà Vạch mới có yêu cầu trên do đó yêu cầu của bà V không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Về xử lý tài sản thế chấp:

[2.2.1] Giao dịch thế chấp tài sản giữa ông S và Ngân hàng được lập thành văn bản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.11/HĐTC-DNBK ngày 08/3/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 09.11/PLHĐ/L5 ngày 12/10/2015 có đầy đủ chữ ký, điểm chỉ của bên thế chấp bao gồm: Ông Đặng Đình S, bà Lê Thị N, ông Đặng Đình K và bà Nguyễn Thị V. Hợp đồng trên được công chứng và đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ, do đó hình thức hợp đồng thế chấp trên đúng với quy định tại Điều 401 của Bộ luật dân sự 2005.

[2.2.2] Xét nội dung hợp đồng thế chấp tài sản, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.11/HĐTC-DNBK ngày 08/3/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 09.11/PLHĐ/L5 ngày 12/10/2015 các tài sản ông S thế chấp để đảm bảo cho khoản vay với Ngân hàng gồm:

+ Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² trong đó có 160m² đất ở và 393m² đất vườn tại địa chỉ tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B),

tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ ngày 03/4/2005 mang tên ông Đặng Đình S. Tài sản trên đất gồm 01 nhà xây 02 tầng nổi, 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn 330,18m². Giấy phép xây dựng số 52/GPXD do UBND thị xã B cấp ngày 24/02/2011 cho ông Đặng Đình S.

+ Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² đất ở đô thị. Địa chỉ: Tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Đất đã được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC219158 do UBND thị xã Bắc Kạn cấp ngày 11/6/2010 mang tên hộ ông Đặng Đình S và bà Lê Thị N.

+ 01 nhà khung thép kết cấu diện tích 200m²

+ 01 cây xăng xây dựng năm 1996.

Tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp GCNQSD đất số AB 756241 do UBND thị xã B (Nay là thành phố B) cấp ngày 03/4/2005 đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² mang tên cá nhân ông Đặng Đình S, Giấy phép xây dựng số 52/GPXD do UBND thị xã B (Nay là thành phố B) cấp ngày 24/02/2011 cho ông Đặng Đình S cấp phép việc xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 và GCNQSD đất số BC219158 do UBND thị xã B (Nay là thành phố B) cấp ngày 11/6/2010 cấp cho hộ ông Đặng Đình S và bà Lê Thị N.

Bà V kháng cáo cho rằng các tài sản thế chấp nói trên là tài sản chung của 07 thành viên trong hộ gia đình gồm: Ông S, bà N, ông K, bà V, anh H, anh H1, chị Y, tuy nhiên: Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² tại tổ 3 phường S, thành phố B có nguồn gốc do ông Đặng Đình S nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị H2, trú tại tổ 3, phường S, thị xã B (Nay là thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Giấy chuyển nhượng nhà ở và hoa màu ngày 30/9/2002 chỉ có cá nhân ông Đặng Đình S ký tên với tư cách bên nhận chuyển nhượng và tại thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo công văn số: 518/CATP ngày 19/6/2020 của Công an thành phố B cung cấp thì từ năm 2000 đến năm 2005 hộ ông Đặng Đình K chỉ có 06 khẩu nhưng không có tên anh Đặng Thanh H1 trong khẩu còn anh Đặng Đình H đến ngày 30/8/2005 thì tách hộ khẩu nhưng thực tế từ năm 2000 anh H không sống cùng nhà với ông S và tại thời điểm trên trong sổ hộ khẩu gia đình thì ông S không phải chủ hộ và cũng không phải là người đại diện hộ gia đình vì theo Điều 116, 117 của Bộ luật dân sự năm 1995 quy định người đại diện hộ gia đình là phải có giấy ủy quyền là người đại diện hộ gia đình trong các giao dịch, ông S không có giấy ủy quyền nên không thể thực hiện giao dịch chung của hộ gia đình. Mặt khác sau khi mua thửa đất và nhà trên đất năm 2000 vợ chồng ông S bà N chuyển ra sinh sống tại ngôi nhà mới mua và khi đó ông K, bà V cùng hai con của ông S bà N còn nhỏ cũng chuyển ra ở cùng. Năm 2011 ông S xin cấp giấy phép xây dựng đều đứng tên

một mình ông S, bà V cho rằng được đưa tiền cho ông S mua đất, xây nhà, còn anh H, anh H1 thì lại cho rằng được đưa tiền cho bố mẹ để mua đất, làm nhà và ông K, bà V là người mua đất và xây dựng ngôi nhà trên đất. Xét thấy, lời khai của anh H và anh H1 mâu thuẫn với lời khai của bà V không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ về nguồn gốc các tài sản thế chấp, anh H và anh H1 cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có đóng góp công sức, tiền để tạo lập tài sản. Văn bản ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố B xác định: Thửa đất số 80 tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính đo đạc, chỉnh lý năm 2003) đã được cấp đổi GCNQSDĐ số AB 756241 ngày 03/4/2005 cho ông Đặng Đình S có nguồn gốc do ông Đặng Đình S nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị H2, trú tại tổ 3, phường S, thị xã B (Nay là thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Giấy chuyển nhượng nhà ở và hoa màu ngày 30/9/2002 chỉ có cá nhân ông Đặng Đình S ký tên với tư cách bên nhận chuyển nhượng. Do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đặng Đình S là chính xác. Tuy nhiên trong quá trình in và viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 299973 ngày 11/12/2002 có sự nhầm lẫn nên đã ghi chủ sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Đặng Đình S. Như vậy có căn cứ để xác định Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 diện tích 553m² và ngôi nhà xây trên đất không phải là tài sản chung của hộ gia đình đối với anh H, anh H1 và các con của ông Sơn

Đối với thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² cấp cho hộ ông Đặng Đình S và bà Lê Thị N ngày 11/6/2010 tại thời điểm nhận chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh H, anh H1 không có tên trong hộ khẩu anh H xác định không có quyền lợi gì đối với thửa đất này còn anh H1 không chứng minh được là có đóng góp công sức, tiền để tạo lập tài sản do đó cũng không có căn cứ để cho rằng anh H, anh H1 có quyền lợi đối với thửa đất này.

Còn ông K, bà V từ năm 2000 đã ra ở cùng vợ chồng ông S, bà N trên thửa đất và nhà thế chấp. Năm 2015 ông K và bà V đã cùng ký vào hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng đã được công chứng và đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai có thẩm quyền đúng quy định và có hiệu lực. Do vậy, án sơ thẩm tuyên trường hợp ông S không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại đối với thửa đất số 80 tờ bản đồ số 33 và nhà trên đất và thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33, diện tích 75m² là đúng quy định.

[2.2.3] Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định hợp đồng thế chấp tài sản số 09.11/HĐTC-DNBK ngày 08/3/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 09.11/PLHĐ/L5 ngày 12/10/2015 được ký kết đúng quy định của pháp luật cả về hình thức, nội dung và có hiệu lực thi hành. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về phát mại tài sản thế chấp trong trường hợp ông S không trả được nợ là có căn cứ theo quy định tại các điều 323,

343, 355, 721 của Bộ luật dân sự 2005, các điều 117, 298, 299, 500, 502 của Bộ luật dân sự 2015 và các điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V đề nghị hủy án sơ thẩm vì lý do quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm xét xử thiếu người tham gia tố tụng là anh H, anh H1 và yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng thì thấy: mặc dù quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm không triệu tập anh H và anh H1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, qua xem xét đánh giá toàn bộ nội dung vụ án thì thấy rằng đối với các tài sản thế chấp không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, anh H1. Đối với chị Đặng Hải Y, tại biên bản lấy lời khai, chị Đặng Hải Y xác định không biết hay liên quan gì đến việc vay vốn giữa ông Đặng Đình S và Ngân hàng. Đối với các tài sản thế chấp, chị Y không biết gì về việc ông S thế chấp tài sản và chị Y không có quyền lợi gì đối với các tài sản ông S đã thế chấp. Do vậy, xét thấy mặc dù có thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, anh H1, chị Y nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng tín dụng số 46 ngày 17/1/2016 và yêu cầu tuyên vô hiệu đối với hợp đồng thế chấp số 09.11/HĐTC-DNBK ngày 08/3/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 09.11/PLHĐ/L5 ngày 12/10/2015 thì thấy: Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến tại cấp sơ thẩm bà V không có yêu cầu độc lập về nội dung này, Tòa án sơ thẩm cũng chưa xem xét nội dung này, do đó yêu cầu này vượt phạm vi xét xử phúc thẩm được quy định tại Điều 293 Bộ Luật tố tụng dân sự. Như đã phân tích ở trên và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Từ các căn cứ, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà V kháng cáo nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Kháng cáo của bà V là không có căn cứ chấp nhận cần bác toàn bộ kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Những thiếu sót của bản án sơ thẩm: Theo Bản án sơ thẩm xác định tư cách nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là chính xác, nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên xử buộc ông Đặng Đình S phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn là không đúng đối tượng khởi kiện; đồng thời tuyên về quyền phát mại và trả lại tiền tạm ứng án phí và chi phí tố tụng khác không đúng đối tượng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần này.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Do có thay đổi về số tiền dư nợ mà bị đơn phải trả, vì vậy phần án phí sơ thẩm được xác định lại cụ thể: Ông Đặng Đình S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 117.755.117đ (*Một trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng*). Trả lại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Vạch không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; các điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V. Sửa bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đặng Đình S phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 46/2016-HĐTDHM/NHCT172 - DNTN TTDVTM BẮC KẠN ngày 17/11/2016, tính đến ngày 15/11/2019 với tổng dư nợ là: 9.755.117.452đ (*Chín tỷ bảy trăm năm mươi năm triệu một trăm mười bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng*). Trong đó:

+ Dư nợ gốc: 6.930.000.000 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 1.940.125.502 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 884.991.950 đồng

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (15 - 11 - 2019), ông Đặng Đình S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp ông Đặng Đình S không trả được nợ, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam có quyền yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp sau đây để thu hồi nợ gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 553m², trong đó có 160m² đất ở và 393m² đất vườn tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 33 tại tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 756241 do UBND thị xã B (nay là Thành phố B) cấp ngày 03/4/2005 mang tên ông Đặng Đình S. Tài sản trên đất gồm 01 nhà xây 02 tầng nổi, 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn 330,18m². Giấy phép xây dựng số 52/GPXD do UBND thị xã B cấp ngày 24/02/2011.

+ Đất ở đô thị diện tích 75m² tại thửa đất số 195, tờ bản đồ số 33 (BĐĐC) tại tổ 3, phường S, thị xã B (nay là Thành phố B), tỉnh Bắc Kạn. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 219158 do UBND thị xã B (nay là thành phố) cấp ngày 11/6/2010 mang tên hộ ông Đặng Đình S và bà Lê Thị N.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

2.1 Án phí sơ thẩm: ông Đặng Đình S phải chịu 117.755.117đ (*Một trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười bảy đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 57.920.184đ (*Năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn một trăm tám mươi tư đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02183 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B mà Ngân hàng đã nộp.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà V tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000001 ngày 28/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

2.3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự;
- TAND TP B;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Lưu HSVA;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hương